

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/DSPT

Ngày: 02/02/2018

V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đắc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính và Ông Nguyễn Anh Văn

Thư ký phiên tòa: Ông Chu Quang Duy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Bắc Ninh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Nhân - Kiểm sát viên

Ngày 02 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2017/TLPT-DS ngày 17/10/2017 về
“*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 31/5/2017 của Tòa án
nhân dân huyện Tiên Du bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2017/QĐ-PT ngày
17/11/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đàm Phương N, sinh năm 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông Trần Văn Trường, sinh năm 1983 là Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH
Công Minh - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Hảo Nh, sinh năm 1939 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hảo Nh: Chị Khương Thị Thùy T, sinh năm 1990; Trú tại: Số 62 đường Ng, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2016. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

2. Chị Trần Thị L, 1970 (Tên gọi khác: Trần Thị C) (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh

Chị L ủy quyền cho chị Khương Thị Thùy T, sinh năm 1990; Trú tại: Số 62 đường Ng, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh. Theo văn bản ủy quyền ngày 03/11/2016. (chị T có mặt)

Người kháng cáo: Ông Đàm Phương N là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là Ông Đàm Phương N trình bày: Ông N là con trai bà Nguyễn Thị B, bà B là chị gái bà Nguyễn Thị Ph vợ ông Trần Hảo Nh. Ông Nh và bà Ph có một con gái duy nhất là chị Trần Thị L đã lấy chồng ở riêng. Do hoàn cảnh vợ chồng ông Nh neo người nên ông bà muốn nương tựa vào vợ chồng ông N. Năm 1992, gia đình ông N đã chuyển về thôn C, xã T sinh sống trên cùng mảnh đất của vợ chồng ông Nh. Vợ chồng ông N đã xây dựng một lán nhà ba tầng trên diện tích đất 83m² và một lán bán hàng phía trước nhà giáp tỉnh lộ 276.

Đến năm 2002 ông N muốn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đang quản lý, sử dụng nên ngày 17/7/2002 giữa ông N và ông Nh có ký kết hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất. Với nội dung: ông Nh chuyển quyền sử dụng đất ở cho ông N là 90m² tại thôn C, xã T với giá 12.000.000đ, có xác nhận của UBND xã T. Cùng ngày 17/7/2002 ông Nh có đơn đề nghị xã T tiến hành đo đạc tách phần diện tích đất cho ông N. Cán bộ địa chính xã đã xác nhận vào đơn, Chủ tịch UBND xã xác nhận nhất trí cho làm thủ tục tách thửa đất theo đề nghị. Đến ngày 16/8/2002, cán bộ địa chính xã và trưởng thôn C đã tiến hành thẩm định hồ sơ đất ở của hộ ông Trần Hảo Nh. Qua đo đạc thực tế thấy việc sử dụng đất của hộ ông Trần Hảo Nh có lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ. Trình tự thủ tục chỉ dừng lại ở đó mà không được tiến hành các thủ tục

tiếp theo. Hàng năm gia đình ông N vẫn nộp thuế đất ở cho thôn với phần diện tích là 120m².

Năm 2013, thực hiện chủ trương của nhà nước về việc nâng cấp tỉnh lộ 276, UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 về việc thu hồi đất tại xã T, huyện T (đợt 2). Ban giải phóng mặt bằng huyện T đã lập bảng tổng hợp thu hồi diện tích ven đường tỉnh lộ 276 đoạn Phà Hồ - QL38 và bảng tính tiền bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất ven đường TL 276. Đợt 1, hộ ông N có nhận được thông báo về việc giải tỏa hành lang an toàn giao thông để thi công dự án cải tạo, nâng cấp TL 276 thuộc địa phận xã T. Gia đình ông đã tháo dỡ lán bán hàng trên diện tích 31m² phía trước nhà 03 tầng giáp đường TL 276 và đã nhận tiền đền bù giá trị tài sản bị tháo dỡ. Toàn bộ diện tích đất hộ ông N bị thu hồi và hộ ông Nh bị thu hồi được tổng hợp đứng tên hộ ông Trần Hảo Nh. Ông N đã có ý kiến với ông Nh, ông Nh có hứa là làm chung để nhận tiền đền bù chung, sau đó ông Nh sẽ trả cho vợ chồng ông N. Chính vì vậy ông N đã không có ý kiến gì trong suốt quá trình đền bù giải phóng mặt bằng và thu hồi đất. Theo ông N số tiền đền bù đối với phần đất bị thu hồi của gia đình ông là 108.500.000đ. Sau khi biết ông Nh đã nhận toàn bộ số tiền đền bù đất, vợ chồng ông N yêu cầu ông Nh thanh toán nhưng ông Nh không thanh toán. Vợ chồng ông N đã yêu cầu chính quyền xã T giải quyết. Ngày 11/4/2014 tại UBND xã T ông Nh đã đồng ý trả số tiền 108.500.000đ, ông N cũng tự nguyện cho ông Nh 28.500.000đ nếu ông Nh thanh toán vào ngày 25/4/2014. Sau đó ông Nh lại tự làm giấy khát nợ sang ngày 29/4/2014 nhưng đến nay vẫn không thanh toán. Do vậy ông N làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Nh phải trả cho ông số tiền trên.

Ý kiến của bị đơn và chị L là người có quyền lợi liên quan: không chấp nhận yêu cầu của ông N bởi lẽ: diện tích đất bị thu hồi nằm trong thửa đất số 393, tờ bản đồ 06, diện tích 340m² tại thôn C thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình ông Nh. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được khẳng định tại Báo cáo kết luận thanh tra số 16/BCKL ngày 25/8/1998. Năm 2013, gia đình ông bị thu hồi 89,7m² và được nhận số tiền bồi thường là 313.950.000đ. Ông Nh thừa nhận năm 1992 có nhượng quyền sử dụng

90m² đất cho ông N nằm trong thửa đất của ông. Vợ chồng ông N đã xây dựng nhà 03 tầng và lán phía trước nhà trên diện tích 90m² này. Năm 2002 giữa ông Nh và ông N có ký hợp đồng chuyển nhượng 90m² đất nhưng không ghi rõ vị trí, mốc giới phần đất chuyển nhượng. Sau đó ông có viết đơn đề nghị đo đạc tách thửa gửi UBND xã T. Sau đó UBND xã T có xuống đo đạc toàn bộ thửa đất của hộ ông Nh. Ngoài ra ông Nh không làm thủ tục gì khác. Gia đình ông Nh xác định toàn bộ 340m² đất trước khi bị thu hồi, sau khi bị thu hồi là thửa số 51, tờ bản đồ 06 diện tích 249,4m² tại thôn C, xã T gia đình ông Nh là chủ sử dụng đất, không phải ông N bà S. Chính vì vậy trong danh sách các hộ bị thu hồi đất và biểu tính tiền bồi thường thu hồi đất chỉ có tên ông Trần Hảo Nh mà không có tên Ông Đàm Phương N. Trong suốt quá trình giải phóng mặt bằng ông N không có ý kiến gì. Chỉ sau khi ông Nh nhận được tiền bồi thường ông N có ý kiến khiếu kiện ra UBND xã T. Ngày 11/4/2014, tại UBND xã T, ông Nh có đồng ý trả cho ông N số tiền 108.500.000đ nhưng về nhà nghĩ lại ông Nh đã không nhất trí và đã không trả. Nay ông N yêu cầu ông Nh phải trả số tiền này ông Nh không đồng ý. Vì phần thu hồi không nằm trong phần đất ông Nh chuyển nhượng quyền cho ông N. Hơn nữa thủ tục nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nh và ông N cũng chưa tuân thủ đúng qui định của pháp luật. Ông N, bà Sang chưa được cấp có thẩm quyền xác nhận quyền quản lý, sử dụng hợp pháp đối với phần diện tích này.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 48; Điều 198; Điều 203; Điều 204; Điều 220; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các khoản 1 Điều 105; Điều 115; Điều 138; khoản 2 Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 31 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai 2001; Điều 169; Điều 170; Điều 179 Luật đất đai 2013.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2013 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của Ông Đàm Phương N về việc yêu cầu ông Trần Hảo Nh phải trả số tiền 108.500.000đ

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 13 tháng 6 năm 2017 Ông Đàm Phương N kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm xử, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 02/2017/DSST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tiên Du.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay Ông Đàm Phương N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự hòa giải được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của Ông Đàm Phương N, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Do có quan hệ gia đình, ông N là con trai bà Nguyễn Thị B, bà B là chị gái bà Nguyễn Thị Ph vợ ông Trần Hảo Nh. Vợ chồng ông Nh neo người nên ông bà muốn nương tựa vào vợ chồng ông N. Năm 1992, gia đình ông N đã chuyển về thôn C, xã T sinh sống trên cùng mảnh đất của vợ chồng ông Nh. Vợ chồng ông N đã xây dựng một lán nhà ba tầng trên diện tích đất 83m² và một lán bán hàng phía trước nhà giáp tỉnh lộ 276. Đến năm 2002 ông N muốn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận phần diện tích đang đang ở nên ngày 17/7/2002 giữa ông N và ông Nh có ký kết hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (mục đích để tạo điều kiện cho gia đình ông N nhập khẩu và tách đất). Sau đó địa chính xã đã xuống đo đạc thực tế và thấy việc sử dụng đất của hộ ông Trần Hảo Nh có lấn chiếm hành lang an toàn giao thông đường bộ nên chỉ dừng lại ở đó mà không làm thủ tục cấp giấy chứng nhận được và toàn bộ thửa đất này vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ gia đình

ông Nh. Do vậy gia đình ông Nh có quyền hưởng chính sách bồi thường đất khi nhà nước thu hồi theo quy định. Ông N khởi kiện yêu cầu ông Nh phải trả cho vợ chồng ông số tiền 108.500.000đ tiền bồi thường đất cho vợ chồng ông là không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của Ông Đàm Phương N là đúng pháp luật.

[2] Xét các lý do kháng cáo của Ông Đàm Phương N, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] *Thứ nhất*, nguyên đơn cho rằng trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai mâu thuẫn nhau về căn cứ xác lập quyền sở hữu, căn cứ đền bù, diện tích đền bù nhưng Thẩm phán cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất theo quy định tại Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là vụ án tranh chấp về “Kiện đòi tài sản”, đòi tiền. Đối với số tiền tranh chấp này các bên không có mâu thuẫn với nhau. Các đương sự chỉ có các ý kiến khác nhau để bảo vệ cho quyền lợi của mình. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất là phù hợp.

[2.2] *Thứ hai*, nguyên đơn cho rằng về thẩm định tại chỗ: vụ án tranh chấp trên xuất phát từ tiền đền bù về đất, sau khi nhà nước thu hồi đất để mở rộng tuyến đường tỉnh lộ 276 và đền bù đất, diện tích đất của nhà ông và gia đình ông Nh đã thay đổi hiện trạng, cụ thể bị đơn trình bày tổng diện tích có 340m², bị thu hồi 89,7m² đất, còn lại 249,4m², thực tế ông Nh đã chuyển nhượng cho nguyên đơn 120m² rồi thì làm gì còn diện tích như bị đơn khai. Như vậy lời khai của các bên bất nhất, lẽ ra Thẩm phán phải xuống thẩm định thực địa làm căn cứ giải quyết theo quy định tại Điều 101 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng Thẩm phán không làm. Hội đồng xét xử nhận thấy, đây là vụ án “kiện đòi tài sản”, đối tượng là tiền chứ không phải là tranh chấp về đất đai. Mặc dù các bên có hợp đồng chuyển nhượng đất nhưng không xác định được thửa đất chuyển nhượng là thửa đất nào, chưa xác định rõ ranh giới cụ thể của thửa đất chuyển nhượng, thủ tục chuyển nhượng không đúng quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai 2001 tại thời điểm chuyển nhượng, chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận xem xét để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/8/2002, địa chính xã T đã xuống đo đạc thửa đất của ông Nh và có kết luận gia đình ông Nh có xây dựng lấn chiếm phần lưu không (12m còn 7,7m) nên các thủ

tục tiếp theo không được cấp có thẩm quyền xem xét. Theo quy định pháp luật toàn bộ thửa đất này vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng, chiếm hữu của gia đình ông Nh. Do vậy lý do kháng cáo của nguyên đơn đưa ra là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] *Thứ ba*, xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bên giải phóng mặt bằng huyện T là người tiến hành đo đạc, chi trả tiền và UBND xã T là người xác nhận, chứng thực việc mua bán đất nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc thu hồi đền bù đất đối với thửa đất này do UBND xã T và UBND huyện T cung cấp, có đầy đủ căn cứ xác định việc thu hồi, bồi thường cho ông Nh là đúng diện tích, đúng đối tượng. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Ban giải phóng mặt bằng huyện T và UBND xã T không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này và giữa ông Trần Hảo Nh với Ông Đàm Phương N không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng nên không cần đưa UBND xã T vào tham gia tố tụng là có căn cứ. Do vậy kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận.

[2.4] *Thứ tư*, về nội dung vụ án nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến việc gia đình ông tân tạo đối với thửa đất này và phân hành lang giao thông bị thu hồi cũng như việc gia đình đóng thuế đất tổng diện tích 120m² đất từ năm 2002 đến nay, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông N không đưa ra được chứng cứ tài liệu chứng minh ông nộp thuế đất 120m² là thửa đất nào, loại đất đang sử dụng, ở đâu có phải thửa đất đã nhận chuyển nhượng từ ông Nh hay không nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này được. Toàn bộ thửa đất của gia đình ông Nh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, một phần diện tích là đất do lịch sử để lại, một phần gia đình ông được cấp đất. Trên bản đồ và giấy tờ quản lý về đất đai của địa phương thể hiện gia đình ông Nh là chủ sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất này chứ không phải gia đình ông N. Do vậy kháng cáo của ông N không được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông N phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các khoản 1 Điều 105; Điều 115; Điều 138; khoản 2 Điều 221 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 31 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai 2001; Điều 169; Điều 170; Điều 179 Luật đất đai 2013.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.
2. Bác yêu cầu khởi kiện của Ông Đàm Phương N về việc yêu cầu ông Trần Hảo Nh phải trả số tiền 108.500.000đ.
3. Án phí: Ông Đàm Phương N phải chịu 5.425.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông N đã nộp 2.700.000đ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 02379 ngày 19/10/2016 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0044 ngày 13/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Tiên Du;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đắc Dũng